

Số: 43 /QĐ-TTNTH

Vinh Long, ngày 28 tháng 5 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận kết quả thi và cấp chứng nhận
Tiếng Anh tương đương cấp độ A2

GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ - TIN HỌC
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT VINH LONG

Căn cứ Quyết định số 67/QĐ-ĐHSPKTVL ngày 19/02/2021 của Hiệu trưởng trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vinh Long về việc thành lập Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học trực thuộc trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vinh Long;

Căn cứ Quyết định số 02/QĐ-SPKTVL-TTNN ngày 18/9/2017 của Hiệu trưởng trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vinh Long về việc ban hành quy định điều kiện cấp giấy chứng nhận Tiếng anh tương đương cấp độ A1, A2 và B1 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho người Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 173/QĐ-ĐHSPKTVL ngày 12/5/2021 của Hiệu trưởng trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vinh Long về việc thành lập Hội đồng thi và các Ban trực thuộc Hội đồng thi Kỳ thi cấp chứng nhận Tiếng anh tương đương cấp độ A1 khóa 21 và A2 khóa 23. Tổ chức thi ngày 15 tháng 5 năm 2021;

Căn cứ bảng tổng hợp kết quả kỳ thi cấp chứng nhận Tiếng anh tương đương cấp độ A2 của Chủ tịch hội đồng thi khóa 23;

Căn cứ Giấy đề nghị ngày 27/5/2021 của Bộ môn Ngoại ngữ trực thuộc Trung tâm Ngoại ngữ - tin học của trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vinh Long về việc cấp chứng nhận Tiếng anh tương đương cấp độ A1 khóa 21 và A2 khóa 23;

Xét đề nghị của Trưởng Bộ môn Ngoại ngữ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay công nhận kết quả thi và cấp chứng nhận **Tiếng Anh tương đương cấp độ A2** cho 194 thí sinh khóa 23 được tổ chức thi ngày 15/5/2021.(có tên trong danh sách kèm theo), và 02 thí sinh khóa 22 được tổ chức thi ngày 20/3/2021.(có tên trong danh sách kèm theo)

Điều 2. Ông (Bà) Trưởng các Phòng, Khoa, Trung tâm, Đơn vị có liên quan và những thí sinh có tên trong danh sách kèm theo ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Lưu: VT, P.Đào tạo.



GIÁM ĐỐC

PGS.TS. Lao Hùng Phi

DANH SÁCH THÍ SINH ĐỦ ĐIỀU KIỆN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN TIẾNG ANH TƯƠNG ĐƯƠNG CẤP ĐỘ A2

(Kèm theo quyết định số: 43/QĐ-TTNTH ngày 28 tháng 5 năm 2021)

TT	Mã SV	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi				Điểm Tổng
						Nghe	Nói	Đọc	Viết	
1	17006003	Nguyễn Phước An	Nam	15/02/1999	Đồng Tháp	6.0	6.5	5.5	4.0	22.0
2	17006001	Nguyễn Thanh An	Nam	26/9/1999	Vĩnh Long	6.5	7.5	9.5	5.0	28.5
3	19004005	Nguyễn Trần Thiên Ân	Nam	16/10/2001	Vĩnh Long	6.5	7.5	4.5	4.5	23.0
4	17010003	Huỳnh Ngọc Ân	Nam	30/10/1999	Vĩnh Long	4.0	6.5	6.5	4.0	21.0
5	17006004	Trương Quốc Anh	Nam	22/4/1999	Vĩnh Long	5.0	5.0	7.5	3.5	21.0
6	17010009	Nguyễn Hoàng Anh	Nam	30/10/1999	Đồng Tháp	7.0	5.0	6.0	4.5	22.5
7	18001442	Phan Nguyễn Hải Âu	Nam	29/4/2000	Kiên Giang	6.5	6.5	4.5	3.5	21.0
8	18001444	Tô Hữu Bằng	Nam	18/10/2000	Sóc Trăng	5.5	6.0	6.5	3.5	21.5
9	17003016	Trịnh Hoàng Bảo	Nam	14/01/1996	An Giang	7.5	6.5	8.0	6.0	28.0
10	17003015	Bùi Gia Bảo	Nam	04/3/1999	Nghệ An	6.0	6.0	6.0	4.0	22.0
11	17006005	Trần Quốc Bảo	Nam	01/02/1998	Vĩnh Long	5.0	4.0	7.0	5.5	21.5
12	17010017	Chiêm Bích Chi	Nữ	26/6/1999	Kiên Giang	7.5	6.5	7.0	4.5	25.5
13	17008016	Nguyễn Toàn Chiến	Nam	28/11/1999	Vĩnh Long	7.0	6.0	4.5	5.0	22.5
14	17006007	Huỳnh Kim Trọng Cương	Nam	16/10/1999	Vĩnh Long	6.5	6.5	6.5	6.0	25.5
15	18010011	Phạm Thảo Đan	Nữ	12/12/2000	Bạc Liêu	5.5	7.0	8.5	5.0	26.0
16	17004022	Trần Vũ Đăng	Nam	29/10/1998	Cà Mau	6.0	7.5	4.5	5.0	23.0
17	17001034	Lê Thành Đặng	Nam	09/3/1999	Vĩnh Long	6.0	5.0	7.5	5.5	24.0
18	17006009	Lê Huỳnh Thành Đạt	Nam	12/12/1999	Vĩnh Long	6.5	6.0	7.0	5.5	25.0
19	17004027	Trương Công Đạt	Nam	17/6/1999	Tiền Giang	6.0	4.0	5.5	5.0	20.5
20	17008028	Trần Tuấn Đạt	Nam	10/02/1999	An Giang	7.0	5.0	5.5	4.0	21.5
21	17006010	Thạch Quang Đạt	Nam	18/6/1999	Vĩnh Long	7.0	5.0	6.5	5.5	24.0
22	18001456	Kim Chanh Đi	Nam	02/4/2000	Trà Vinh	7.0	5.5	7.0	4.0	23.5
23	17010022	Trần Bá Công Trí Diễn	Nam	19/5/1998	Vĩnh Long	7.5	5.5	5.0	4.0	22.0

TT	Mã SV	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi				Điểm Tổng
						Nghe	Nói	Đọc	Viết	
24	18010023	Trần Khánh Dung	Nữ	19/10/2000	Vĩnh Long	5.5	4.0	6.5	5.5	21.5
25	17001044	Tạ Hoàng Dũng	Nam	27/3/1999	Vĩnh Long	5.5	7.0	9.5	6.5	28.5
26	18001046	Nguyễn Đăng Dũng	Nam	02/12/2000	Vĩnh Long	4.5	3.0	9.5	6.0	23.0
27	18001468	Phan Ngọc Duy	Nam	25/3/2000	Cần Thơ	5.0	5.0	6.5	4.5	21.0
28	17003037	Nguyễn Quốc Duy	Nam	29/8/1999	Vĩnh Long	6.0	3.0	8.0	3.0	20.0
29	19001519	Nguyễn Hoàng Duy	Nam	10/02/2001	Vĩnh Long	4.5	7.5	8.0	5.5	25.5
30	18001052	Phạm Hữu Duy	Nam	05/7/2000	Đồng Tháp	5.0	6.0	6.0	6.0	23.0
31	16010021	Trần Thị Mỹ Duyên	Nữ	18/4/1998	Vĩnh Long	7.0	6.0	5.0	4.5	22.5
32	17003043	Phạm Văn Êm	Nam	16/11/1999	Vĩnh Long	8.0	7.0	5.5	5.5	26.0
33	15001048	Lê Hoàng Giang	Nam	08/7/1997	Cần Thơ	6.5	6.5	7.0	5.5	25.5
34	18004035	Lê Nguyên Giáp	Nam	26/6/2000	Vĩnh Long	4.5	6.0	6.5	5.0	22.0
35	16008096	Nguyễn Nguyễn Khánh Hà	Nam	28/11/1998	Cần Thơ	6.5	4.0	6.0	6.5	23.0
36	17008059	Phan Hoàng Hải	Nam	23/5/1999	Kiên Giang	3.5	7.0	6.0	5.0	21.5
37	17010039	Trương Lý Gia Hân	Nữ	27/4/1999	Vĩnh Long	8.5	6.5	6.5	6.0	27.5
38	19004060	Lý Trần Hoàng Hiếu	Nam	23/6/2001	Vĩnh Long	5.0	8.0	9.5	6.5	29.0
39	17008074	Trần Thanh Hiếu	Nam	16/11/1999	Đồng Tháp	5.0	4.5	8.0	5.0	22.5
40	17001068	Nguyễn Văn Bình Hòa	Nam	19/11/1999	Vĩnh Long	6.0	6.5	7.0	5.5	25.0
41	17013007	Nguyễn Văn Hòa	Nam	24/4/1999	Vĩnh Long	4.5	7.0	6.0	3.5	21.0
42	17006016	Bùi Nguyễn Minh Hoàng	Nam	29/3/1999	Kiên Giang	8.5	7.5	10.0	9.0	35.0
43	17003059	Hồ Vũ Hoàng	Nam	18/9/1999	Bạc Liêu	6.5	7.0	7.0	4.0	24.5
44	17010048	Ngô Hồng Huê	Nữ	20/9/1999	Đồng Tháp	8.0	7.0	7.0	4.0	26.0
45	19001071	Trần Thanh Hùng	Nam	26/4/2001	Vĩnh Long	7.0	6.0	6.5	3.0	22.5
46	18001084	Nguyễn Quang Huy	Nam	03/8/2000	Vĩnh Long	6.0	3.5	8.0	6.0	23.5
47	18008197	Trương Hoàng Huy	Nam	05/12/2000	Sóc Trăng	8.5	5.5	6.5	4.0	24.5
48	17008086	Võ Quốc Huỳnh	Nam	15/11/1999	Đồng Tháp	7.0	6.0	9.0	5.5	27.5
49	18001569	KIM KHANH KELL VINE	Nam	14/02/2000	Trà Vinh	7.0	6.5	8.0	5.5	27.0

TT	Mã SV	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi				Điểm Tổng
						Nghe	Nói	Đọc	Viết	
50	18004048	Lê Minh Kha	Nam	15/7/2000	Bạc Liêu	5.0	6.0	8.5	4.0	23.5
51	17010055	Nguyễn Lưu Tuấn Kha	Nam	05/3/1992	Vĩnh Long	7.5	5.5	6.5	3.5	23.0
52	18004050	Nguyễn Long Kha	Nam	14/3/1999	Đồng Tháp	8.5	4.0	7.5	4.5	24.5
53	16010038	Nguyễn Minh Kha	Nam	15/4/1995	Đồng Tháp	5.5	6.0	7.0	5.0	23.5
54	20019044	Nguyễn Tấn Khải	Nam	16/11/2002	Tiền Giang	7.5	5.5	6.5	3.0	22.5
55	17008091	Huỳnh Duy Khang	Nam	01/7/1999	Vĩnh Long	7.5	5.5	6.5	3.5	23.0
56	18001094	Dương Nguyễn Duy Khang	Nam	20/9/2000	Hậu Giang	7.0	3.5	7.0	6.5	24.0
57	17003077	Trần Gia Khang	Nam	22/3/1999	An Giang	6.0	4.5	7.0	5.0	22.5
58	17008096	Trương Hữu Khang	Nam	19/3/1999	Trà Vinh	7.5	3.0	7.0	5.0	22.5
59	17006025	Lê Minh Khang	Nam	16/7/1999	Đồng Tháp	6.0	4.5	8.0	5.5	24.0
60	18010048	Lê Duy Khánh	Nam	05/01/2000	Vĩnh Long	5.0	5.0	8.0	5.5	23.5
61	17001082	Trần Thiện Khiêm	Nam	20/3/1999	Vĩnh Long	7.0	4.5	7.0	5.0	23.5
62	17008102	Đỗ Anh Khoa	Nam	23/6/1999	Cần Thơ	6.5	3.0	6.5	4.5	20.5
63	17006026	Trần Anh Khoa	Nam	01/01/1999	Vĩnh Long	8.0	6.5	6.0	4.5	25.0
64	19001334	Bùi Đăng Khoa	Nam	28/11/2001	Đồng Tháp	5.5	5.0	6.0	5.5	22.0
65	17006029	Nguyễn Trung Kiên	Nam	11/8/1999	Đồng Tháp	7.5	6.5	9.0	7.0	30.0
66	19001340	Võ Văn Kiệt	Nam	11/4/2001	Kiên Giang	6.5	6.5	5.0	4.5	22.5
67	17003090	Lê Tuấn Kiệt	Nam	17/7/1999	Vĩnh Long	7.5	6.5	7.0	3.5	24.5
68	18002016	Bùi Thế Kiệt	Nam	18/02/2000	Vĩnh Long	3.0	5.5	6.5	6.0	21.0
69	17005084	Du Tuấn Kiệt	Nam	17/7/1999	Vĩnh Long	5.0	6.0	4.0	5.0	20.0
70	17013011	Nguyễn Tuấn Kiệt	Nam	27/12/1999	Tiền Giang	6.5	5.0	6.5	3.0	21.0
71	19005046	Cao Phước Lâm	Nam	27/10/2001	Vĩnh Long	7.5	6.0	9.0	6.5	29.0
72	17002017	Võ Hồng Lâm	Nam	10/9/1999	Vĩnh Long	6.5	5.5	8.5	5.0	25.5
73	18010051	Nguyễn Lưu Ngọc Lan	Nữ	01/9/2000	Vĩnh Long	5.0	7.0	8.0	5.0	25.0
74	17011021	Phan Thị Trúc Lan	Nữ	22/9/1999	Vĩnh Long	6.0	6.0	4.0	5.0	21.0
75	19005048	Nguyễn Thị Bích Liên	Nữ	18/12/2001	Vĩnh Long	5.5	5.0	7.0	5.5	23.0

TT	Mã SV	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi				Điểm Tổng
						Nghe	Nói	Đọc	Viết	
76	17010072	Lê Ngọc Linh	Nữ	15/02/1999	Đồng Tháp	6.5	6.5	8.0	7.5	28.5
77	16001232	Võ Trọng Hoài Linh	Nam	11/02/1998	Đồng Tháp	8.5	4.0	7.5	3.5	23.5
78	17006034	Nguyễn Khắc Long	Nam	21/9/1999	Vĩnh Long	8.0	6.5	8.5	4.5	27.5
79	18001514	Phạm Minh Mẫn	Nam	06/10/2000	Đồng Tháp	4.0	6.5	6.5	5.5	22.5
80	16001111	Nguyễn Tôn Minh	Nam	20/8/1998	Vĩnh Long	3.5	5.0	5.5	6.0	20.0
81	17008131	Nguyễn Hoàng Nam	Nam	29/8/1999	Vĩnh Long	4.5	7.0	7.5	4.0	23.0
82	17006038	Ông Nhựt Nam	Nam	24/2/1999	Kiên Giang	6.5	6.5	9.5	5.5	28.0
83	19005062	Thạch Thị Đa Nê	Nữ	04/11/2001	Trà Vinh	6.0	6.0	7.5	6.0	25.5
84	18003081	Ngô Bích Nền	Nữ	04/11/2000	Đồng Tháp	6.0	6.5	6.0	6.0	24.5
85	17005114	Nguyễn Trương Tuyết Ngân	Nữ	23/11/1999	Vĩnh Long	5.0	4.0	6.0	6.0	21.0
86	16010068	Võ Thị Vĩnh Nghi	Nữ	08/9/1998	Vĩnh Long	3.5	6.5	6.0	4.5	20.5
87	19005073	Nguyễn Minh Nghĩa	Nam	03/7/2001	Vĩnh Long	8.0	8.0	9.0	8.5	33.5
88	17013016	Lê Trung Nghĩa	Nam	01/01/1999	Cà Mau	5.5	6.5	4.0	4.0	20.0
89	17008138	Lê Hữu Nghĩa	Nam	29/8/1999	Đồng Tháp	5.5	5.5	7.0	6.0	24.0
90	17003113	Trương Thế Ngọc	Nam	08/3/1999	Vĩnh Long	7.0	6.0	8.0	7.5	28.5
91	17008141	Huỳnh Tấn Ngọt	Nam	04/12/1999	Đồng Tháp	3.5	6.5	5.0	5.5	20.5
92	20001455	Trần Văn Nguyễn	Nam	14/01/2002	Kiên Giang	4.5	6.5	7.0	6.0	24.0
93	17002022	Nguyễn Thanh Nhân	Nam	06/5/1999	Vĩnh Long	5.5	6.5	5.0	5.0	22.0
94	17006039	Trần Thanh Nhân	Nam	20/11/1999	Vĩnh Long	5.5	7.0	8.0	6.5	27.0
95	15003094	Mai Trọng Nhân	Nam	06/02/1997	Vĩnh Long	5.5	5.5	8.0	4.0	23.0
96	19005085	Nguyễn Thị Uyên Nhi	Nữ	18/02/2001	Vĩnh Long	7.5	6.0	6.0	6.5	26.0
97	17010102	Phạm Thị Yến Nhi	Nữ	21/10/1999	Vĩnh Long	6.5	6.5	6.5	4.0	23.5
98	17010104	Nguyễn Thị Huỳnh Như	Nữ	23/11/1999	Vĩnh Long	6.5	4.0	6.0	5.5	22.0
99	17010107	Hà Minh Nhựt	Nam	17/01/1999	Vĩnh Long	7.0	6.5	4.5	4.5	22.5
100	18003102	Nguyễn Đình Phan	Nam	16/4/1999	Vĩnh Long	8.0	6.0	6.0	5.0	25.0
101	17002025	Lê Hữu Phát	Nam	25/3/1999	Cà Mau	6.0	6.0	5.0	3.0	20.0

TT	Mã SV	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi				Điểm Tổng
						Nghe	Nói	Đọc	Viết	
102	17008163	Lê Minh Phát	Nam	10/10/1999	Đồng Tháp	6.0	6.0	8.0	4.0	24.0
103	19001143	Hứa Huy Phát	Nam	20/01/2001	An Giang	5.5	6.0	4.5	5.5	21.5
104	17008164	Nguyễn Hoàng Lý Phi	Nam	16/8/1999	Tiền Giang	5.0	5.5	4.5	6.5	21.5
105	17003122	Nguyễn Hoàng Phổ	Nam	16/10/1999	Đồng Tháp	7.0	7.5	5.5	5.5	25.5
106	18003105	Nguyễn Thanh Phong	Nam	19/10/2000	Đồng Tháp	7.5	5.0	8.0	5.0	25.5
107	17010111	Bùi Huy Phong	Nam	12/11/1999	Vĩnh Long	6.0	6.0	7.5	4.0	23.5
108	17010112	Đinh Hoài Phong	Nam	13/11/1999	Cần Thơ	6.0	5.5	8.0	5.0	24.5
109	18001340	Châu Minh Phú	Nam	07/7/2000	Bạc Liêu	5.0	5.5	6.5	4.5	21.5
110	17005154	Nguyễn Hoàng Phú	Nam	10/11/1999	Trà Vinh	7.0	6.5	8.0	4.0	25.5
111	17006045	Nguyễn Tấn Phú	Nam	04/5/1999	Vĩnh Long	7.0	7.0	8.0	5.0	27.0
112	17001143	Phước Hồng Phúc	Nam	22/11/1999	Vĩnh Long	7.0	6.5	8.0	5.5	27.0
113	17003131	Thái Hoàng Phúc	Nam	27/12/1999	An Giang	6.5	3.0	7.0	4.0	20.5
114	18001345	Nguyễn Huỳnh Hữu Phúc	Nam	25/8/2000	Vĩnh Long	5.5	7.0	5.5	5.5	23.5
115	17010114	Nguyễn Trọng Phúc	Nam	17/6/1999	Trà Vinh	6.5	5.0	8.0	3.0	22.5
116	19001560	Huỳnh Thiện Phúc	Nam	08/10/2001	Vĩnh Long	7.0	5.0	6.5	4.5	23.0
117	17006046	Lê Nguyễn Bảo Phúc	Nam	14/9/1999	Vĩnh Long	7.5	6.5	8.5	6.0	28.5
118	17006048	Nguyễn Hoàng Phúc	Nam	15/10/1999	Vĩnh Long	8.5	4.5	9.5	6.0	28.5
119	17006050	Âu Thanh Phụng	Nam	08/4/1999	Vĩnh Long	6.0	8.0	7.0	5.5	26.5
120	17001148	Nguyễn Phan Hoàng Phương	Nam	24/12/1999	Bến Tre	5.0	5.0	7.5	3.5	21.0
121	17003133	Khổng Minh Phương	Nam	29/10/1999	Vĩnh Long	7.0	6.5	9.5	7.0	30.0
122	16006017	Phạm Minh Phương	Nam	09/9/1998	An Giang	5.0	4.5	7.0	4.0	20.5
123	17003136	Lê Minh Quân	Nam	21/02/1999	Đồng Tháp	8.0	5.5	8.0	3.5	25.0
124	16001150	Nguyễn Tuấn Quân	Nam	12/10/1998	Vĩnh Long	6.0	5.0	6.0	4.0	21.0
125	17001151	Nguyễn Trần Ngọc Quang	Nam	16/5/1999	Đồng Tháp	4.5	6.5	6.5	4.0	21.5
126	19003077	Dương Đăng Quang	Nam	04/11/2001	Kiên Giang	7.0	7.0	8.0	7.0	29.0
127	17003140	Nguyễn Vinh Quang	Nam	22/3/1999	Đồng Tháp	8.5	6.5	5.5	4.5	25.0

TT	Mã SV	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi				Điểm Tổng
						Nghe	Nói	Đọc	Viết	
128	17003137	Nguyễn Nhật Quang	Nam	17/10/1993	Vĩnh Long	8.0	3.0	6.0	4.5	21.5
129	17001155	Huỳnh Thanh Quý	Nam	26/3/1999	Cần Thơ	7.0	6.0	5.5	3.0	21.5
130	17006056	Nguyễn Thanh Sang	Nam	23/5/1999	Vĩnh Long	7.0	4.0	9.0	5.5	25.5
131	18008226	Bùi Nguyễn Minh Sang	Nam	12/4/2000	Vĩnh Long	5.5	5.5	5.5	3.5	20.0
132	17005174	Lâm Hoàng Sơn	Nam	16/02/1999	Vĩnh Long	5.5	5.0	7.0	4.5	22.0
133	17008189	Bùi Quốc Sỹ	Nam	15/01/1999	Tiền Giang	5.5	5.5	5.5	4.5	21.0
134	17008190	Nguyễn Minh Tài	Nam	04/3/1999	Vĩnh Long	7.0	6.0	7.0	5.5	25.5
135	17008193	Huỳnh Tấn Tài	Nam	17/5/1999	Trà Vinh	6.0	3.5	6.5	4.0	20.0
136	17005177	Phùng Thị Lương Tâm	Nữ	03/01/1999	Vĩnh Long	6.5	6.5	5.5	3.0	21.5
137	17008199	Nguyễn Chí Tâm	Nam	09/10/1999	Vĩnh Long	7.0	3.5	7.0	5.0	22.5
138	17008196	Nguyễn Chí Tâm	Nam	20/11/1999	Vĩnh Long	7.0	5.0	5.5	5.0	22.5
139	19003090	Hà Văn Tèo	Nam	29/5/2001	Trà Vinh	7.5	6.5	6.5	4.5	25.0
140	19001437	Trần Vĩnh Thái	Nam	18/3/2001	Vĩnh Long	4.5	6.5	6.5	5.5	23.0
141	17001173	Lê Hữu Thắng	Nam	26/01/1999	Sóc Trăng	3.0	6.5	5.0	6.0	20.5
142	17011038	Nguyễn Thị Ngọc Thanh	Nữ	02/3/1999	Vĩnh Long	5.5	7.0	6.0	3.5	22.0
143	19005119	Phạm Như Thảo	Nữ	08/02/2001	Vĩnh Long	5.5	3.5	7.0	5.5	21.5
144	17010136	Nguyễn Tấn Thảo	Nam	14/7/1999	Vĩnh Long	6.5	4.0	5.0	5.0	20.5
145	17001179	Đặng Đình Thảo	Nam	12/8/1999	Hung Yên	4.0	6.0	6.5	4.0	20.5
146	17008210	Nguyễn Đình Thi	Nam	17/5/1999	Bến Tre	7.0	4.5	5.0	5.0	21.5
147	19004189	Nguyễn Nhựt Thiên	Nam	08/01/2001	Vĩnh Long	7.5	7.5	8.0	5.5	28.5
148	17010140	Trần Phạm Chí Thiện	Nam	20/5/1998	Vĩnh Long	7.0	6.0	6.5	4.5	24.0
149	18003144	Huỳnh Văn Thịnh	Nam	22/7/2000	Đồng Tháp	7.5	3.5	5.5	5.0	21.5
150	17006063	Nguyễn Văn Thịnh	Nam	26/6/1999	Trà Vinh	8.5	4.5	7.0	3.5	23.5
151	17006062	Đỗ Huỳnh Gia Thịnh	Nam	27/8/1999	Vĩnh Long	7.5	5.5	5.0	5.0	23.0
152	17008217	Phan Phước Thịnh	Nam	06/12/1999	Kiên Giang	7.5	6.5	5.0	5.0	24.0
153	18003145	Nguyễn Quốc Thịnh	Nam	04/11/2000	Vĩnh Long	7.0	3.0	7.0	3.0	20.0

TT	Mã SV	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi				Điểm Tổng
						Nghe	Nói	Đọc	Viết	
154	18003003	Nguyễn Nhật Thịnh	Nam	15/10/2000	Đồng Tháp	5.5	3.0	6.5	5.0	20.0
155	18005189	Đặng Thương Thịnh	Nam	20/8/2000	Đồng Tháp	5.0	6.5	6.0	5.0	22.5
156	17006066	Nguyễn Thành Thông	Nam	17/10/1999	Vĩnh Long	6.0	3.0	7.0	4.5	20.5
157	17010143	Nguyễn Mai Anh Thư	Nữ	20/12/1999	Vĩnh Long	6.5	3.0	7.5	6.5	23.5
158	15003153	Ngô Hiếu Thuận	Nam	28/10/1997	Vĩnh Long	4.0	6.0	5.5	4.5	20.0
159	18002027	Tô Minh Thường	Nam	10/9/2000	Cà Mau	6.5	5.5	7.0	6.0	25.0
160	17005202	Trần Thị Hồng Thúy	Nữ	28/01/1999	Vĩnh Long	6.5	3.5	7.0	5.0	22.0
161	17006067	Trần Hoàng Tiến	Nam	13/01/1999	Đồng Tháp	7.0	6.0	7.5	4.0	24.5
162	17004189	Nguyễn Minh Tiến	Nam	06/7/1999	Vĩnh Long	6.5	5.5	6.5	6.0	24.5
163	17010154	Trần Quốc Tiền	Nam	20/6/1999	Đồng Tháp	7.5	3.5	7.5	3.0	21.5
164	17003177	Nguyễn Thanh Tín	Nam	08/8/1999	Vĩnh Long	6.5	6.0	8.5	4.0	25.0
165	17003176	Nguyễn Thành Tín	Nam	05/11/1999	Vĩnh Long	6.0	3.0	6.5	6.0	21.5
166	17002036	Nguyễn Trung Tín	Nam	08/01/1998	Hậu Giang	6.0	3.5	7.5	6.5	23.5
167	18013065	Nguyễn Anh Toàn	Nam	21/02/2000	Bến Tre	7.5	4.0	7.5	5.5	24.5
168	17010156	Nguyễn Minh Toàn	Nam	10/4/1998	Vĩnh Long	7.0	6.5	6.0	4.0	23.5
169	17006069	Cao Nguyễn Hữu Toàn	Nam	18/9/1999	Vĩnh Long	6.5	7.5	8.5	6.5	29.0
170	17003179	Nguyễn Minh Toàn	Nam	25/3/1999	Vĩnh Long	8.5	3.5	8.0	6.5	26.5
171	18005113	Bùi Thị Bảo Trân	Nữ	14/3/2000	Vĩnh Long	7.5	4.0	7.0	6.0	24.5
172	17006072	Lê Văn Trí	Nam	10/5/1999	Vĩnh Long	7.0	4.5	7.5	5.5	24.5
173	18001560	Kim Minh Trí	Nam	28/5/2000	Trà Vinh	7.5	6.5	5.5	4.5	24.0
174	18001561	Nguyễn Quốc Trị	Nam	29/4/2000	Cà Mau	7.0	3.5	5.5	5.0	21.0
175	18001562	Trần Ngọc Triều	Nam	29/3/2000	Cần Thơ	7.0	7.0	5.5	5.5	25.0
176	19014009	Lê Tú Trinh	Nữ	15/6/2001	Vĩnh Long	6.0	5.5	6.0	5.5	23.0
177	17001206	Trương Minh Trọn	Nam	07/10/1999	Long An	5.5	6.0	5.0	5.0	21.5
178	19003105	Hứa Vũ Truyền	Nam	06/3/2001	Trà Vinh	8.5	8.0	9.0	7.5	33.0
179	17003192	Nguyễn Minh Tuấn	Nam	06/9/1999	Vĩnh Long	7.5	3.5	9.0	4.0	24.0

TT	Mã SV	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi				Điểm Tổng
						Nghe	Nói	Đọc	Viết	
180	17004223	Nguyễn Thanh Tuấn	Nam	29/12/1999	Vĩnh Long	6.5	6.0	6.0	4.0	22.5
181	17003190	Nguyễn Hoàng Tuấn	Nam	26/4/1999	Vĩnh Long	6.0	6.0	6.0	6.0	24.0
182	17003193	Nguyễn Bá Tùng	Nam	01/6/1999	Vĩnh Long	5.0	7.0	5.0	3.5	20.5
183	17003195	Nguyễn Công Tước	Nam	15/4/1999	Vĩnh Long	7.5	7.5	9.5	5.0	29.5
184	17004225	Nguyễn Thị Thanh Tuyền	Nữ	28/08/1999	Vĩnh Long	8.5	7.5	7.0	4.5	27.5
185	17011048	Nguyễn Thị Thanh Tuyền	Nữ	24/10/1999	Vĩnh Long	6.5	3.5	7.5	6.0	23.5
186	17010169	Trương Ánh Tuyết	Nữ	31/12/1999	Vĩnh Long	5.5	5.5	7.0	6.0	24.0
187	19014010	Phạm Trần Thúy Vân	Nữ	12/11/2001	Vĩnh Long	7.5	7.0	9.0	6.0	29.5
188	17006077	Nguyễn Trần Đình Văn	Nam	22/3/1999	Vĩnh Long	6.0	7.0	7.0	6.5	26.5
189	17005248	Trần Thị Thúy Vi	Nữ	12/8/1999	Sóc Trăng	8.5	6.0	6.0	6.5	27.0
190	16001211	Nguyễn Hoàng Việt	Nam	15/02/1998	Vĩnh Long	6.5	6.0	9.5	6.0	28.0
191	16007028	Ngô Quang Vinh	Nam	18/11/1989	Nghệ An	7.0	4.5	7.0	4.0	22.5
192	17003204	Đinh Quốc Vĩnh	Nam	22/01/1999	Bến Tre	5.5	3.0	8.0	5.5	22.0
193	20004259	Nguyễn Thị Thảo Vy	Nữ	30/5/2001	Vĩnh Long	3.5	8.0	5.5	5.5	22.5
194	17004238	Trần Phú Yên	Nam	25/6/1999	Vĩnh Long	6.0	6.5	5.0	4.0	21.5

GIÁM ĐỐC



PGS.TS. Lao Hùng Phi

DANH SÁCH THÍ SINH ĐỦ ĐIỀU KIỆN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN TIẾNG ANH TƯƠNG ĐƯƠNG CẤP ĐỘ A2

(Kèm theo quyết định số: 43/QĐ-TTNTH ngày 28 tháng 5 năm 2021)

TT	Mã SV	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm thi				Điểm Tổng
						Nghe	Nói	Đọc	Viết	
1	17005088	Nguyễn Thị Ngọc Lan	Nữ	10/7/1999	Vĩnh Long	3.5	3.0	7.5	6.0	20.0
2	17004128	Nguyễn Thị Tuyết Nhi	Nữ	29/10/1999	Vĩnh Long	5.5	3.0	7.0	4.5	20.0

GIÁM ĐỐC



PGS.TS. Lao Hùng Phi